TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 – HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2025/HNGĐ - ST
Ngày: 29/10/2025
V/v tranh chấp: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Quang Huy và ông Nguyễn Lương Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê Mai - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Hà Nội, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Hà Nội *tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Hùng* - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 301/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2025 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2025/QĐXX/HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1993;

HKTT: Thôn Dư Dụ 1, xã Tam H1, thành phố Hà Nội

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Chiến H, sinh năm 1993;

HKTT: Thôn Đại NgH, xã Chuyên M, thành phố Hà Nội.

Chị T có mặt, anh H có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Minh T trình bày:

Về tình cảm: Chị và anh Nguyễn Chiến H, tự nguyện tìm hiểu, kết hôn từ tháng 02/2020. Đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Dân, huyện Phú Xuyên (cũ), nay là xã Chuyên M, TP Hà Nội. Sau khi cưới, chị về chung sống cùng anh, đến cuối năm 2020 thì chuyển về quê ngoại Tê nhà ở cho tiện việc đi lại và sinh con, một thời gian sau, anh H cũng về sống cùng chị. Vợ chồng sinh sống hòa Tận đến năm 2024, thì phát sinh mâu Tẫn, do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, hay đánh cãi nhau, thêm nữa, anh H còn sa đà vào chơi bời, thiếu trách nhiệm với gia đình vợ con. Đến đầu tháng 10/2024 anh H trở về quê nội ở thôn

Đại NgH, xã Tân Dân, vợ chồng ly thân nhau từ đó đến nay. Nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng, không còn, hạnh phúc không có, chị xin được ly hôn anh H.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Ngọc A sinh ngày 29/8/2020 và Nguyễn A2, sinh ngày 22/10/2022, cả hai con đang ở cùng chị. Ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con và không anh H cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản, Công nợ chung vợ chồng: Không có, chị không yêu cầu Tòa xét.

Về án phí: Chị T tự nguyện nộp cả 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm

Bị đơn, anh Nguyễn Chiến H trình bày:

Về tình cảm: Anh H xác nhận, việc anh và chị T kết hôn là tự nguyện. Mâu Tẫn vợ chồng đúng là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, anh chị khắc khẩu, không thể nói chuyện được với nhau, tình cảm không thể dung hòa. Đến đầu tháng 10/2024 chị T bảo anh về quê nội sinh sống để xem xét lại tình cảm vợ chồng thì anh về và ở lại Tân Dân luôn mà không chung sống cùng chị nữa, vợ chồng ly thân từ đầu tháng 10/2024 đến giờ. Nay, chị T xin ly hôn, anh không muốn vì mong con có cả cha lẫn mẹ, trường hợp chị T không đồng ý, anh đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Xác nhận, anh chị có hai con chung là Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 29/8/2020 và Nguyễn A2 sinh ngày 22/10/2022. Ly hôn, anh đồng ý để chị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung và xin tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản, Công nợ chung vợ chồng: Không có, anh không yêu cầu Tòa xét.

Tại phiên tòa:

Chị Nguyễn Thị Minh T giữ nguyên quan điểm về việc kiện. Anh Nguyễn Chiến H vắng mặt.

Đại diện VKSND khu vực 12 - Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các qui định về thủ tục tố tụng của Pháp luật TTDS trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tố tụng của mình. Bị đơn không thực hiện nghĩa vụ tố tụng của mình. Đề nghị HĐXX, xét xử vụ án theo qui định của pháp luật.

Về nội dung: *Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Minh T. Giao cả hai con chung là cháu Nguyễn Ngọc A sinh ngày 29/8/2020 và Nguyễn A2 sinh ngày 22/10/2022 cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng,chăm sóc, giáo dục. Tạm hoãn cấp dưỡng nuôi con chung cho anh H đến khi con trưởng thành hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật. Không xét quan hệ tài sản, công nợ chung vợ chồng. Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà. Trên cơ sở lời trình bày của đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng*:

[1.1]. *Về thẩm quyền:* Đây là vụ án về tranh chấp Hôn nhân và gia đình, các đương sự đều có nơi thường trú tại xã Chuyên M, thành phố Hà Nội, nên việc Tòa án nhân dân khu vực 12 – Hà Nội thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. *Về việc bị đơn vắng mặt tại Tòa án*: Anh Nguyễn Chiến H có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, theo qui định của điều 227, 228 của BLTTDS, Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2]. *Về Nội dung*:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị Minh T và anh Nguyễn Chiến H có quan hệ hôn nhân hợp pháp, thông qua việc đăng ký kết hôn vào ngày 08/02/2020 tại UBND xã Tân Dân, huyện Phú Xuyên (cũ), nay là xã Chuyên M, TP Hà Nội. Quá trình chung sống, quan hệ vợ chồng hòa Tận, hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu Tẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung và không có niềm tin ở nhau. Mâu Tẫn ngày thêm trầm trọng, đến tháng 10/2024, anh không ở cùng ngôi nhà chị Tê bên quê ngoại nữa mà trở về quê ở xã Chuyên M sinh sống và anh chị chính thức ly thân. Quá trình giải quyết vụ án, anh H mong muốn được đoàn tụ, nH1 lại từ chối tham gia phiên hòa giải, chứng tỏ anh H cũng không thiết tha hàn gắn hôn nhân. Xác minh nơi cư trú, chính quyền địa phương xác nhận, việc anh H, chị T mâu Tẫn và ly thân từ tháng 10 năm 2024 là có thật. HĐXX nhận thấy, mâu Tẫn vợ chồng giữa các bên đã thực sự trầm trọng và kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần áp dụng các quy định của điều 39 BLDS, các điều 51, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị T được được ly hôn anh H.

[2.2] *Về con chung*: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Ngọc A sinh ngày 29/8/2020 và Nguyễn A2 sinh ngày 22/10/2022. Hiện cả hai cháu đang ở với chị T. Xét cả phía chị T và anh H đều có nguyện vọng giao chị T được tiếp tục nuôi con, sự tự nguyện của các bên là có căn cứ và phù hợp với thực tế, nên cần áp dụng Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình để cả hai cháu cho chị T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu, nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh H đến khi chị T có yêu cầu hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Chiến H được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[2.3] *Về tài sản, công nợ chung vợ chồng*: Chị T, anh H khẳng định vợ chồng không có tài sản chung, không có công nợ chung, không đề nghị Tòa xét nên Tòa không xét.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điều 39 BLDS; Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức T án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Minh T.

- ***Về hôn nhân***: Chị Nguyễn Thị Minh T được ly hôn anh Nguyễn Chiến H.

- ***Về con chung***: Giao cả hai con chung là Nguyễn Ngọc A sinh ngày 29/8/2020 và Nguyễn A2 sinh ngày 22/10/2022 cho chị Nguyễn Thị Minh T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Nguyễn Chiến H đến khi chị Nguyễn Thị Minh T có yêu cầu hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Chiến H được quyền đi lại, thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

- ***Về tài sản, công nợ chung vợ chồng*****:** Chị T, anh H khẳng định vợ chồng không có tài sản chung, không có công nợ chung, không đề nghị Tòa xét nên Tòa không xét.

- ***Về án phí***: Chị Nguyễn Thị Minh T phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai T số 0011383 ngày 13/10/2025 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12 - Hà Nội. Chị T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, báo nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- TANDTP Hà Nội
- VKSND khu vực 12 - Hà Nội
- Chi cục THA khu vực 12 - Hà Nội
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Văn Quang

Thành viên Hội đồng xét xử

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Quang

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố Tộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố Tộc tỉnh, thành phố trực Tộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực Tộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh

doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").
(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").
(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề ngH của Hội thẩm nhân dân.
(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).
(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".
(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".
(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và Tộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án Tộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nH1 bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.
(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)